Chi tiết mã HS 4016.99.51

Mã HS	4016.99.51
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Trục lăn cao su
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:46:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169951/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6583
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6583
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6583
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6389
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6344
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6344
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6344
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6344
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6344
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6344
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6394
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6394
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6394

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6394
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6394
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6394
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6392
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6392
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6392
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6392
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6392
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6392
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6396
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6350
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6352
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6352
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6352
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6352
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6352
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6352
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6372
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6372
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6372
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6372
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6372
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6372
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6425
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6425
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6425
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6425
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6425
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6407
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6407
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6407
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6407
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6407
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6407
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D809
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E809
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D6415
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E6415
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F6415
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G6415
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H6415
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6415
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D6408
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6408
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6408
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6408
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6408
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6408
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D6410
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6410
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6410
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6410
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6410
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6374
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6374
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6374
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6374
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6374
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6374
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6374
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6407
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6407
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6407
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6407
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6407
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6407
RCEP B	2022	2022	0	B!D6407
RCEP B	2023	2023	0	B!E6407
RCEP B	2024	2024	0	B!F6407
RCEP B	2025	2025	0	B!G6407
RCEP B	2026	2026	0	B!H6407
RCEP B	2027	2027	0	B!I6407
RCEP C	2022	2022	0	C!D6407
RCEP C	2023	2023	0	C!E6407
RCEP C	2024	2024	0	C!F6407
RCEP C	2025	2025	0	C!G6407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H6407
RCEP C	2027	2027	0	C!I6407
RCEP D	2022	2022	0	D!D6407
RCEP D	2023	2023	0	D!E6407
RCEP D	2024	2024	0	D!F6407
RCEP D	2025	2025	0	D!G6407
RCEP D	2026	2026	0	D!H6407
RCEP D	2027	2027	0	D!I6407
RCEP E	2022	2022	0	E!D6410
RCEP E	2023	2023	0	E!E6410
RCEP E	2024	2024	0	E!F6410
RCEP E	2025	2025	0	E!G6410
RCEP E	2026	2026	0	E!H6410
RCEP E	2027	2027	0	E!I6410
RCEP F	2022	2022	0	F!D6407
RCEP F	2023	2023	0	F!E6407
RCEP F	2024	2024	0	F!F6407
RCEP F	2025	2025	0	F!G6407
RCEP F	2026	2026	0	F!H6407
RCEP F	2027	2027	0	F!I6407
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5923
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5923
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5923
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5923

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.99 có 20 dòng thuế; dòng 4016.99.51 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Trục lăn cao su.	4016.99.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa; 4016.99.12 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 4016.99.13 Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 4016.99.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16; 4016.99.16 Chắn bùn xe đạp (SEN); 4016.99.17 Bộ phận của xe đạp (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.99.51. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4016.99.51 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6583), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.